

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

Số: 710/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 24 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2024 trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của liên bộ: Tài nguyên và Môi trường và Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3237/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; số 1083/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019, số 1354/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2020 và số 990/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh về việc thông qua 02 nội dung dự thảo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh do Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 178/TTr-STNMT ngày 16 tháng 4 năm 2024 và Báo cáo số 284/BC-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2024 trên địa bàn tỉnh, như sau:

- Tổng số 43 mỏ, với tổng diện tích 564,76 ha, gồm:
- + Đá VLXD thông thường: 13 mỏ với tổng diện tích 146,2 ha.
- + Đất làm vật liệu san lấp: 18 mỏ với tổng diện tích 310,09 ha.
- + Cát xây dựng: 08 mỏ với tổng diện tích 75,68 ha.
- + Đất sét (làm gạch, ngói): 04 mỏ với tổng diện tích 32,79 ha.

(Chi tiết theo Kế hoạch đính kèm)

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2024.

Điều 2. Loại mỏ đất Hố Bà Giàng, đèo Cây Cưa, thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu ra khỏi Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo các Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 và số 606/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh, để bổ sung vào Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về kết quả rà soát, tham mưu đề xuất.

- Tiếp tục thực hiện hoàn tất thủ tục và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các điểm mỏ còn lại theo Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Các sở: KHĐT, TC, TP, XD, CT, GTVT, NNPTNT;
- Cục Thuế tỉnh, Cục QLTT tỉnh;
- BQL KKT Phú Yên;
- BQL các DA ĐTXD tỉnh;
- BQL Khu NNƯDCNC Phú Yên;
- UBND các huyện, Tx, Tp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, QVi₄₁₃₃

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *ts/tao*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

**Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng
thông thường năm 2024 trên địa bàn tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm căn cứ pháp lý cho việc lập thủ tục cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật, trên nguyên tắc đảm bảo tính công khai, minh bạch, bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa các Nhà đầu tư.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, san lấp trên địa bàn, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC của liên bộ: Tài nguyên và Môi trường và Tài chính.

II. NỘI DUNG

1. Số lượng: Tổng số 43 mỏ, với tổng diện tích 564,76 ha (gồm: Diện tích đất do nhà nước quản lý (hộ dân đang canh tác) và diện tích đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng), trong đó:

- Đá VLXD thông thường: 13 mỏ với tổng diện tích 146,2 ha.
- Đất làm vật liệu san lấp: 18 mỏ với tổng diện tích 310,09 ha.
- Cát xây dựng: 08 mỏ với tổng diện tích 75,68 ha.
- Đất sét (làm gạch, ngói): 04 mỏ với tổng diện tích 32,79 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

2. Phương pháp thực hiện: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC của liên bộ: Tài nguyên và Môi trường và Tài chính và các quy định khác có liên quan.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC của liên bộ: Tài nguyên và Môi trường và Tài chính; Thông tư số 48/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**1. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Lập hồ sơ cụ thể cho từng khu vực bao gồm: Vị trí, diện tích, đánh giá sơ bộ trữ lượng khoáng sản, xây dựng phương án đấu giá, xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho từng khu vực mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá.

- Lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

- Tham mưu UBND tỉnh triển khai và tổ chức thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định khác có liên quan.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh để đăng tải công khai Kế hoạch này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường kể từ ngày Kế hoạch này được ban hành cho đến khi thực hiện hoàn thành Kế hoạch.

2. Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Công Thương:

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá có trách nhiệm:

- Đăng ký bổ sung các khu vực mỏ đấu giá vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Cập nhật đầy đủ các khu chế biến, bãi tập kết, đường vận chuyển vào các quy hoạch liên quan (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; loại bỏ ngoài Quy hoạch 03 loại rừng...) để đảm bảo điều kiện triển khai các thủ tục khoáng sản theo quy định.

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện việc bảo vệ mặt bằng, mốc giới khu đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đảm bảo nguyên trạng để bàn giao cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Trong quá trình triển khai, nếu có những vấn đề vướng mắc, các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố kịp thời phản ánh, kiến nghị gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục
Danh mục các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2024 trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyệt quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
I	THỊ XÃ ĐÔNG HÒA: 02 mỏ đá							
1	Đá chẻ	Thôn Bàn Nham Nam, phường Hòa Xuân Tây	1.435.397 1.435.502 1.435.512 1.435.352	587.169 587.180 587.280 587.360	1,87	Số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	Trong khu vực 2,46ha
2	Đá chẻ	Thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông	1.430.883 1.430.894 1.430.839 1.430.703 1.430.678 1.430.613 1.430.751 1.430.832	592.796 592.845 592.909 592.921 592.953 592.900 592.853 592.857	1,5	Số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
II	HUYỆN TÂY HÒA: 08 mỏ (02 mỏ cát, 02 mỏ đất, 03 mỏ đá, 01 mỏ sét)							
1	Cát xây dựng	Sông Đà Rằng, thị trấn Phú Thứ	1.439.487 1.439.635 1.439.871 1.439.637	578.534 579.021 578.950 578.492	10	Số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	Đất bãi bồi	
2	Cát xây dựng	Khu vực 2, thôn Tân Mỹ, xã Hòa Phú và thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hòa Phong	1.437.755 1.437.435 1.437.440 1.437.753	573.210 573.484 573.734 573.460	7,98	Số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	Đất bãi bồi	Trong khu vực 17 ha



TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mô	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyet quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
3	Đất san lấp	Thôn Mỹ Bình và thôn Bình Thắng, xã Sơn Thành Đông (vị trí 1)	1.433.587 1.433.544 1.432.791 1.432.804	563.526 564.109 563.980 563.542	39,4	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	Trong khu vực 109ha
4	Đất san lấp	Thôn Mỹ Bình và thôn Bình Thắng, xã Sơn Thành Đông (vị trí 2)	1.433.640 1.433.587 1.432.804 1.432.815	562.810 563.526 563.542 563.096	46,4	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	Trong khu vực 109ha
5	Đá xây dựng	Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1.433.744 1.433.749 1.433.782 1.433.632 1.433.282 1.433.278 1.433.409 1.433.643 1.433.743 1.433.744 1.433.544 1.433.544	570.740 570.290 570.150 570.030 570.361 571.614 571.614 571.148 571.142 570.840 570.840 570.740	55,3	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
6	Đá xây dựng	Hóc Đèo, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1.433.931 1.433.873 1.433.724 1.433.713 1.433.409 1.433.643	571.132 571.289 571.286 571.614 571.614 571.148	11,72	Số 1354/QĐ- UBND ngày 03/8/2020	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	

TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyệt quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
7	Đá chẻ	Hóc Me, thôn Hội Cư, xã Hòa Tân Tây	1.430.260 1.430.138 1.429.989 1.430.091	583.942 584.263 584.105 583.936	4,83	Số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	Trong khu vực 8,97ha
8	Sét gạch ngói (2 vị trí)							
8.1	Vị trí 1	Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây	1.433.068 1.433.063 1.433.097 1.433.123 1.433.144 1.433.192 1.433.221 1.433.231 1.433.084	559.703 559.696 559.586 559.568 559.522 559.536 559.579 559.648 559.708	1,86	Số 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Đất do nhà nước quản lý	
8.1	Vị trí 2	Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây	1.433.243 1.433.309 1.433.284 1.433.104	559.659 559.726 559.801 559.716	1,43	Số 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	Đất do nhà nước quản lý	
III	HUYỆN SÔNG HINH: 03 mỏ (01 mỏ cát, 02 mỏ đất)							
1	Cát xây dựng	Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang	1.440.853 1.440.603 1.440.603 1.440.853	558.760 558.760 558.360 558.360	10	Số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	Đất do nhà nước quản lý (hộ dân đang canh tác)	

TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyet quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
2	Đất san lấp	Thôn Tân An, xã Ea Bar	1.437.925 1.437.952 1.437.915 1.437.827 1.437.766 1.437.724 1.437.655 1.437.823	529.190 529.359 529.454 529.525 529.539 529.522 529.360 529.193	07	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
3	Đất san lấp	Thôn Suối Biều, xã Sơn Giang	1.435.413 1.435.299 1.435.038 1.435.125 1.435.194 1.435.215	554.739 554.909 554.696 554.691 554.657 554.609	05	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
IV	HUYỆN SƠN HÒA: 03 mỏ (02 mỏ cát, 01 mỏ sét)							
1	Cát xây dựng	Thôn Mặc Hàn, xã Sơn Hà	1.442.441 1.442.886 1.442.830 1.442.413	562.112 562.237 562.376 562.207	5,7	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất bãi bồi	
2	Cát xây dựng	Khu phố Đông Hòa, thị trấn Củng Sơn	1.442.092 1.442.169 1.441.573 1.441.524	553.627 553.444 553.237 553.344	10	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	Trong khu vực 25,11 ha
3	Sét gạch ngói	Thôn Suối Cau, xã Sơn Hà	1.445.167 1.445.262 1.444.873 1.444.659 1.444.836	562.075 561.980 561.700 561.950 562.159	15,0	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	

TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyet quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
V	HUYỆN PHÚ HÒA: 07 mỏ (2 mỏ cát, 4 mỏ đất, 1 mỏ đá)							
1	Cát xây dựng	Thôn Phú Sen, xã Hòa Định Tây	1.438.456 1.438.090 1.437.971 1.437.828 1.437.951 1.438.382	566.878 567.229 567.502 567.425 567.161 566.740	13	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất bãi bồi	Trong khu vực 30 ha
2	Cát xây dựng	Mở rộng mỏ cát khu vực 1, thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng	1.440.206 1.439.889 1.439.729 1.439.905 1.439.972 1.440.089	578.831 578.101 578.187 578.583 578.674 578.879	13	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất bãi bồi	Trong khu vực mỏ 70ha
3	Đất san lấp	Thôn Phú Thạnh, xã Hòa Quang Nam	1.445.539 1.445.078 1.444.920 1.445.370	574.603 574.861 574.718 574.322	15	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
4	Đất san lấp	Thôn Mậu Lâm, xã Hòa Quang Nam	1.446.788 1.446.247 1.446.217 1.445.859 1.445.753 1.446.673	574.471 574.679 574.735 574.765 574.535 573.993	40	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
5	Đất san lấp	Thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	1.439.070 1.438.925 1.439.370 1.439.490	572.279 571.701 571.629 572.178	25,5	Số 1354/QĐ- UBND ngày 03/8/2020	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	

TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyet quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
6	Đất san lấp	Thôn Long Phụng, xã Hòa Trị	1.449.384 1.449.602 1.449.699 1.449.608 1.449.106 1.449.384	580.282 580.243 580.097 579.492 579.634 580.282	30	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
7	Đá VLXD thông thường (đá chẻ)	Thôn Phú Thạnh, xã Hòa Quang Nam	1.445.142 1.444.951 1.444.898 1.445.102	575.115 575.150 575.015 574.882	04	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
VI	HUYỆN TUY AN: 05 mỏ (04 mỏ đất, 01 mỏ đá)							
1	Đất san lấp	Thôn Phú Diêm, xã An Ninh Tây và thôn Phú Thịnh xã An Thạch (khu vực 2)	1.473.858 1.473.861 1.473.739 1.473.801 1.474.122 1.474.126	582.156 582.088 581.933 581.704 581.692 582.164	15,2	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
2	Đất san lấp	Thôn Phong Lãnh, xã An Lĩnh	1.466.933 1.466.948 1.467.204 1.467.180 1.467.064	575.545 575.375 575.373 575.553 575.673	06	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
3	Đất san lấp	Thôn Phú Long, xã An Mỹ	1.459.315 1.459.346 1.459.194 1.459.066 1.459.298	580.925 581.050 581.148 580.786 580.756	6,7	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	

TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyet quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
4	Đất san lấp	Thôn Bình Chánh, xã An Dân	1.476.730 1.476.716 1.476.554 1.476.506 1.476.631 1.476.596	575.998 576.156 576.209 576.112 575.975 575.880	05	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
5	Đá VLXD thông thường (đá chẻ)	Thôn Phong Lãnh, xã An Lĩnh	1.466.283 1.466.354 1.466.416 1.466.379 1.466.363 1.466.315 1.466.105 1.466.105 1.466.179 1.466.191	574.346 574.385 574.205 574.184 574.182 574.195 574.182 574.331 574.382 574.323	4,6	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
VII	HUYỆN ĐỒNG XUÂN: 11 mỏ (01 mỏ cát, 04 mỏ đất, 04 mỏ đá, 02 mỏ sét)							
1	Cát xây dựng	Thôn Tân Bình, xã Xuân Sơn Bắc	1.478.152 1.478.022 1.477.967 1.477.923 1.477.909 1.477.996 1.478.118	568.474 568.853 568.350 568.386 568.955 568.730 568.481	06	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất bãi bồi	
2	Đất san lấp	Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3	1.476.575 1.476.575 1.476.821 1.476.821	564.632 564.228 564.220 564.632	10,04	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	

TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyet quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
3	Đất san lấp	Thôn Phú Hội, xã Xuân Phước	1.469.623 1.469.671 1.469.380 1.469.293	561.085 561.368 561.478 561.150	10,08	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	Trong quy hoạch là thôn Phước Hội
4	Đất san lấp	Thôn Lãnh Trường, xã Xuân Lãnh	1.493.831 1.494.240 1.494.194 1.493.790	557.793 557.824 558.325 558.287	20,05	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
5	Đất san lấp	Xã Xuân Sơn Bắc	1.478.036 1.478.310 1.478.186 1.478.003	572.006 572.165 572.463 572.109	6,6	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
6	Đá VLXD thông thường (đá chẻ)	Thôn Lãnh Trường, xã Xuân Lãnh	1.494.651 1.495.259 1.495.263 1.494.652	557.716 557.719 557.474 557.468	15,03	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
7	Đá VLXD thông thường	Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3	1.475.628 1.475.769 1.475.493 1.475.479 1.475.634 1.475.606	564.499 564.381 564.267 564.339 564.413 564.497	2,5	Số 1083/QĐ- UBND ngày 22/7/2019	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	

TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mô	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyet quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
8	Đá xây dựng	Thôn Lãnh Trường, xã Xuân Lãnh	1.495.588 1.495.675 1.495.868 1.495.937 1.495.539 1.495.423	558.681 558.495 558.543 558.267 558.159 558.641	15,7	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
9	Đá VLXD thông thường (đá chẻ)	Thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn Bắc	1.477.363 1.477.709 1.477.706 1.477.292	573.371 573.291 572.828 572.782	20,05	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
10	Sét gạch ngói	Thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước	1.470.053 1.469.623 1.469.611 1.470.047	560.023 560.112 559.957 559.889	6,3	Số 1083/QĐ- UBND ngày 22/7/2019	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
11	Đất sét	Thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước	1.473.576 1.473.511 1.473.417 1.473.388 1.473.283 1.473.271 1.473.130 1.473.254 1.473.282	561.792 561.876 561.832 561.871 561.839 561.868 561.813 561.536 561.548	8,2	Số 990/QĐ- UBND ngày 18/8/2022	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	



TT	Loại khoáng sản	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN-2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Quyết định phê duyet quy hoạch khoáng sản	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
VIII	THỊ XÃ SÔNG CẦU: 04 mỏ (02 mỏ đất, 02 mỏ đá)							
1	Đất san lấp	Thôn Tuyệt Diêm, xã Xuân Bình (vị trí 1)	1.502.351 1.502.389 1.502.314 1.501.939 1.501.904 1.502.070 1.502.175 1.502.237	578.143 578.324 578.419 578.382 578.112 577.946 577.935 578.035	17	Số 1354/QĐUBND ngày 03/8/2020	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
2	Đất san lấp	Hồ Bà Giàng, đèo Cây Cưa Thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ 2	1.480.757 1.480.844 1.480.585 1.480.492 1.480.603	574.782 574.920 575.052 574.932 574.834	5,12	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	Kiểm tra rừng
3	Đá chẻ Gộp Súc, Hòn Dung	Thôn Cao Phong, xã Xuân Lâm	1.486.230 1.486.173 1.486.024 1.485.900 1.486.120	574.664 574.769 574.790 574.596 574.538	5,21	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	
4	Đá chẻ	Thôn Dân Phú 1, xã Xuân Phương	1.487.934 1.487.849 1.488.097 1.488.169	585.829 585.985 586.031 585.900	3,9	Số 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016	Đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng	